CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900189284, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT, S=Hưng Yên, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 15:52:24+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

HÒA PHÁT CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2025

THÁNG 01 NĂM 2026

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**103.682.043.127.964**	**86.674.276.272.995**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**8.300.890.304.205**	**6.887.646.139.852**
Tiền	111		4.602.047.650.138	2.919.531.945.908
Các khoản tương đương tiền	112		3.698.842.654.067	3.968.114.193.944
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**19.484.412.761.405**	**18.974.716.730.905**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	19.484.412.761.405	18.974.716.730.905
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.064.703.713.293**	**7.647.800.286.988**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.994.154.613.838	4.352.135.419.872
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.878.084.035.938	2.118.824.427.004
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	87.461.616.439
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.318.283.126.429	1.248.992.845.378
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(132.548.698.812)	(159.993.736.285)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.730.635.900	379.714.580
Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**52.828.227.344.442**	**46.091.222.189.472**
Hàng tồn kho	141		52.892.273.238.885	46.192.292.081.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(64.045.894.443)	(101.069.892.341)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.003.809.004.619**	**7.072.890.925.778**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		567.553.767.539	426.149.499.088
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.429.884.133.408	6.636.666.459.154
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	6.371.103.672	10.074.967.536

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**154.239.538.285.186**	**137.815.431.280.986**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**290.327.516.308**	**923.400.123.614**
Trả trước cho người bán dài hạn	212		41.408.436.429	82.805.287.792
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	248.919.079.879	840.594.835.822
Tài sản cố định	**220**		**133.608.057.859.977**	**67.428.366.953.514**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	133.420.846.696.083	67.244.150.975.048
Nguyên giá	*222*		*182.308.655.292.963*	*108.146.566.348.954*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(48.887.808.596.880)*	*(40.902.415.373.906)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	187.211.163.894	184.215.978.466
Nguyên giá	*228*		*394.755.577.407*	*367.057.604.707*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(207.544.413.513)*	*(182.841.626.241)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**V.9**	**528.191.122.247**	**559.598.463.093**
Nguyên giá	*231*		*863.635.594.434*	*860.549.015.615*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(335.444.472.187)*	*(300.950.552.522)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.869.891.370.972**	**63.750.717.325.406**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		148.814.839.011	94.859.885.024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	10.721.076.531.961	63.655.857.440.382
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.248.000.000.000**	**136.500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2.248.000.000.000	136.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.695.070.415.682**	**5.016.848.415.359**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.003.368.983.150	4.269.141.694.868
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		304.979.962.218	254.671.208.385
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		335.208.284.895	429.422.385.383
Lợi thế thương mại	269	V.11	51.513.185.419	63.613.126.723
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**257.921.581.413.150**	**224.489.707.553.981**

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**126.701.570.536.575**	**109.842.249.570.282**
Nợ ngắn hạn	**310**		**94.208.648.920.111**	**75.225.243.262.689**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.183.376.049.432	14.046.841.160.127
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		862.026.330.691	739.178.306.553
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.377.396.188.571	1.743.411.429.415
Phải trả người lao động	314		995.918.246.781	890.893.543.298
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	939.347.023.380	682.112.072.502
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		152.519.279.244	11.060.479.431
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.011.792.352.575	188.076.845.190
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		64.694.957.245.143	55.882.686.213.459
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	15.437.227.372	13.672.830.889
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		975.878.976.922	1.027.310.381.825
Nợ dài hạn	**330**		**32.492.921.616.464**	**34.617.006.307.593**
Phải trả người bán dài hạn	331		4.237.943.510.056	6.283.630.279.040
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	649.535.711.372	1.143.692.237.207
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	18.032.488.855	12.476.505.170
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27.479.194.057.074	27.080.443.256.096
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		31.013.808.361	29.268.483.140
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	77.202.040.746	67.495.546.940

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**131.220.010.876.575**	**114.647.457.983.699**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**131.220.010.876.575**	**114.647.457.983.699**
Vốn cổ phần	411		**76.754.658.550.000**	**63.962.502.000.000**
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*76.754.658.550.000*	*63.962.502.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.388.437.800.829	794.841.242.128
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.034.812.570.467	49.599.124.109.203
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*47.173.818.123.811*	*37.624.250.548.129*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*3.860.994.446.656*	*11.974.873.561.074*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.042.101.955.279	290.990.632.368
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**257.921.581.413.150**	**224.489.707.553.981**

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Mai	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng

M.S.D.N: 0900189284 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT TỈNH HƯNG YÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**47.301.623.136.340**	**35.232.197.602.514**	**158.332.317.934.212**	**140.561.387.448.572**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.125.138.586.569	741.215.175.825	2.216.223.315.730	1.706.275.317.185
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**46.176.484.549.771**	**34.490.982.426.689**	**156.116.094.618.482**	**138.855.112.131.387**
Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	39.779.834.052.596	30.126.073.473.488	131.618.306.435.300	120.357.563.003.703
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**6.396.650.497.175**	**4.364.908.953.201**	**24.497.788.183.182**	**18.497.549.127.684**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	437.336.032.419	700.560.102.056	2.081.789.823.040	2.618.917.240.287
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.584.024.163.714	1.015.139.809.937	4.603.575.989.190	3.966.636.074.605
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.236.524.775.157*	*562.492.663.846*	*3.114.855.868.974*	*2.287.360.810.880*
Lãi/(Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6	271.477.098.154	230.212.058.532	2.633.630.711.908	2.337.308.685.264
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	411.044.379.459	517.318.083.678	1.436.537.357.489	1.545.516.022.772
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**4.567.440.888.267**	**3.302.799.103.110**	**17.905.833.947.635**	**13.267.005.585.330**
Thu nhập khác	31		115.035.838.477	225.300.683.318	305.593.357.911	1.159.769.685.093
Chi phí khác	32		82.346.763.981	241.423.685.732	170.835.327.666	733.273.009.245
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**32.689.074.496**	**(16.123.002.414)**	**134.758.030.245**	**426.496.675.848**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.600.129.962.763**	**3.286.676.100.696**	**18.040.591.977.880**	**13.693.502.261.178**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		744.749.714.238	503.217.741.562	2.574.223.834.884	1.765.806.007.240
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(32.969.484.742)	(26.135.956.217)	(48.563.428.610)	(92.327.367.333)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3.888.349.733.267**	**2.809.594.315.351**	**15.514.931.571.606**	**12.020.023.621.271**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		3.860.994.446.656	2.808.645.369.171	15.450.084.827.347	12.021.443.836.074
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		27.355.286.611	948.946.180	64.846.744.259	(1.420.214.803)

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Mai	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**01**		**18.040.591.977.880**	**13.693.502.261.178**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		8.468.263.031.937	6.927.967.223.166
Các khoản dự phòng	03		(49.830.475.782)	108.500.407.214
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		350.501.712.282	173.470.579.978
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.287.010.146.824)	(1.718.310.403.845)
Chi phí lãi vay	06		3.114.855.868.974	2.287.360.810.880
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**28.637.371.968.467**	**21.472.490.878.571**
Biến động các khoản phải thu	09		(7.541.507.456.537)	(1.818.671.846.432)
Biến động hàng tồn kho	10		(7.244.942.201.993)	(10.759.800.904.696)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		8.947.409.348.413	1.994.355.381.518
Biến động chi phí trả trước	12		(1.680.289.006.132)	(227.706.209.603)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.882.634.451.165)	(2.332.422.296.347)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.994.752.476.220)	(936.764.513.356)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	447.272.727
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(546.760.579.903)	(783.607.107.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**15.693.895.144.930**	**6.608.320.655.215**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(25.749.852.002.472)	(35.495.026.797.327)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		57.407.490.017	1.253.593.566.574
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(30.319.812.195.952)	(28.505.457.880.646)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		27.786.077.781.891	31.587.656.044.222
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		212.100.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.605.733.375.384	31.246.619.001
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.236.685.004.822	1.339.850.195.728
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(25.171.660.546.310)**	**(29.788.138.252.448)**

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.865.202.500.000	233.136.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông thiểu số	32		(158.330.020.000)	(119.560.000)
Tiền thu từ đi vay	33		153.705.132.691.359	174.465.587.837.075
Tiền trả nợ gốc vay	34		(144.493.850.667.858)	(156.878.935.679.240)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.990.069.737)	(4.971.010.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**10.891.164.433.764**	**17.814.697.586.944**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		1.413.399.032.384	(5.365.120.010.289)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.887.646.139.852**	**12.252.001.160.884**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(154.868.031)	764.989.257
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**8.300.890.304.205**	**6.887.646.139.852**

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Mai	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn")
và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ôtô, xe máy, thiết bị phụ tùng. ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 **Công ty CP Gang Thép Hòa Phát** Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,999%	99,999%
2 **Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát** Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,996%	99,996%
3 **Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát** Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,981%	99,981%
4 **Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát** Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	94,999%	94,999%
5 **Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát** Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,917%	99,917%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt. tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao. có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định. không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v,v,) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh. ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận, Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu. do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu. thặng dư vốn cổ phần. vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo các kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản. tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	12.571.583.178	13.803.222.637
Tiền gửi ngân hàng	4.589.476.066.960	2.905.697.500.571
Tiền đang chuyển	-	31.222.700
Các khoản tương đương tiền	3.698.842.654.067	3.968.114.193.944
Cộng	**8.300.890.304.205**	**6.887.646.139.852**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	19.484.412.761.405	19.484.412.761.405	18.974.716.730.905	18.974.716.730.905
	19.484.412.761.405	**19.484.412.761.405**	**18.974.716.730.905**	**18.974.716.730.905**

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	10.994.154.613.838	(132.548.698.812)	4.352.135.419.872	(159.793.736.285)
Cộng ngắn hạn	**10.994.154.613.838**	**(132.548.698.812)**	**4.352.135.419.872**	**(159.793.736.285)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	437.858.371.749	-	409.591.377.404	
Ký cược, ký quỹ	1.218.633.622.083	-	350.168.193.245	
Phải thu khác	661.791.132.597	-	489.233.274.729	(200.000.000)
Cộng	**2.318.283.126.429**	-	**1.248.992.845.378**	**(200.000.000)**
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	248.919.079.879	-	840.594.835.822	-
Cộng	**248.919.079.879**	-	**840.594.835.822**	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	10.799.111.077.384	-	5.559.003.181.956	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.178.589.565.994	(10.202.216.991)	20.324.528.389.776	(17.265.822.207)
Công cụ, dụng cụ	1.453.967.730.329	(7.677.846.763)	3.326.224.899.798	(3.462.076.448)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.875.045.232.942	(741.618.881)	4.048.570.091.614	(9.717.188.881)
Thành phẩm	11.914.742.164.582	(25.659.200.948)	12.155.686.194.056	(62.049.506.084)
Hàng hóa	671.638.089.962	(19.765.010.860)	673.704.904.662	(8.575.298.721)
Hàng gửi bán	999.179.377.692	-	104.574.419.951	-
Cộng	**52.892.273.238.885**	**(64.045.894.443)**	**46.192.292.081.813**	**(101.069.892.341)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ	63.655.857.440.382
Tăng trong kỳ	22.917.471.248.167
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(73.827.211.106.750)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(24.123.223.700)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.612.958.911.750)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(320.899.734.683)
Biến động khác	(67.059.179.705)
Số dư cuối kỳ	**10.721.076.531.961**

Chi tiết

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	6.300.922.611.218	60.108.146.801.210
Dự án Container	2.140.198.303.701	2.232.011.190.346
Dự án Sản phẩm thép Long An	478.859.947.891	585.094.789.234
Dự án Nông nghiệp	317.982.516.451	326.243.686.515
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	186.319.763.262	142.921.041.291
Dự án khác	1.296.793.389.438	228.142.915.483
Cộng	**10.721.076.531.961**	**63.655.857.440.382**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2025	37.604.469.055.561	66.263.098.120.964	3.681.226.017.096	304.810.489.472	208.025.132.383	84.937.533.478	108.146.566.348.954
Mua trong kỳ	1.658.518.538	120.230.413.443	578.122.885.096	16.722.603.539	-	8.517.186.077	725.251.606.693
Đầu tư XDCB hoàn thành	22.989.159.019.934	50.523.330.434.411	153.535.514.965	146.711.325.916	12.350.986.973	2.123.824.551	73.827.211.106.750
Thanh lý công ty con	-	-	-	(37.272.728)	-	-	(37.272.728)
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(65.918.371.511)	(252.888.503.812)	(52.511.959.703)	(2.429.087.460)	(14.617.075.091)	-	(388.364.997.577)
Biến động khác	(143.439.241)	(1.278.442.366)	(529.296.011)	-	-	(20.321.511)	(1.971.499.129)
Phân loại lại	-	(2.936.458.088)	3.002.470.460	52.299.728	-	(118.312.100)	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	60.529.224.783.281	116.649.555.564.552	4.362.845.631.903	465.830.358.467	205.759.044.265	95.439.910.495	182.308.655.292.963
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2025	9.575.405.070.376	29.197.724.259.937	1.784.257.968.156	228.979.462.266	86.691.549.418	29.357.063.753	40.902.415.373.906
Khấu hao trong kỳ	2.061.801.257.555	5.749.303.533.887	409.449.544.349	48.510.408.645	51.743.741.292	15.463.149.032	8.336.271.634.760
Thanh lý công ty con	-	-	-	(37.272.728)	-	-	(37.272.728)
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(35.417.584.769)	(251.905.034.990)	(46.971.036.777)	(2.397.383.824)	(14.617.075.091)	-	(351.308.115.451)
Biến động khác	3.558.652.535	(1.163.082.429)	(1.908.272.202)	-	-	(20.321.511)	466.976.393
Phân loại lại	-	(371.036.741)	364.229.699	-	-	6.807.042	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	11.605.347.395.697	34.693.588.639.664	2.145.192.433.225	275.055.214.359	123.818.215.619	44.806.698.316	48.887.808.596.880
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	28.029.063.985.185	37.065.373.861.027	1.896.968.048.940	75.831.027.206	121.333.582.965	55.580.469.725	67.244.150.975.048
Tại ngày 31/12/2025	48.923.877.387.584	81.955.966.924.888	2.217.653.198.678	190.775.144.108	81.940.828.646	50.633.212.179	133.420.846.696.083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2025	**178.394.670.071**	**182.466.424.209**	**6.196.510.427**	**367.057.604.707**
- Mua trong kỳ	-	4.990.231.000	-	**4.990.231.000**
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	24.123.223.700	-	**24.123.223.700**
- Thanh lý nhượng bán	-	(1.338.982.000)	-	**(1.338.982.000)**
- Thanh lý công ty con	-	(76.500.000)	-	**(76.500.000)**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**178.394.670.071**	**210.164.396.909**	**6.196.510.427**	**394.755.577.407**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2025	**33.046.972.633**	**145.369.808.997**	**4.424.844.611**	**182.841.626.241**
- Khấu hao trong kỳ	2.642.575.920	23.305.613.428	170.079.924	**26.118.269.272**
- Thanh lý nhượng bán	-	(1.338.982.000)	-	**(1.338.982.000)**
- Thanh lý công ty con	-	(76.500.000)	-	**(76.500.000)**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**35.689.548.553**	**167.259.940.425**	**4.594.924.535**	**207.544.413.513**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	**145.347.697.438**	**37.096.615.212**	**1.771.665.816**	**184.215.978.466**
Tại ngày 31/12/2025	**142.705.121.518**	**42.904.456.484**	**1.601.585.892**	**187.211.163.894**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2025	**55.702.700.965**	**804.846.314.650**	**860.549.015.615**
Tăng trong kỳ	-	3.086.578.819	**3.086.578.819**
Số dư ngày 31/12/2025	**55.702.700.965**	**807.932.893.469**	**863.635.594.434**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2025	-	**300.950.552.522**	**300.950.552.522**
Khấu hao trong kỳ	-	34.493.919.665	**34.493.919.665**
Số dư ngày 31/12/2025	-	**335.444.472.187**	**335.444.472.187**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	**55.702.700.965**	**503.895.762.128**	**559.598.463.093**
Tại ngày 31/12/2025	**55.702.700.965**	**472.488.421.282**	**528.191.122.247**

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	**2.903.677.853.222**	**138.684.894.554**	**681.796.724.167**	**307.850.737.886**	**237.131.485.039**	**4.269.141.694.868**
Tăng trong kỳ	4.069.548.368	160.109.245.255	764.127.041.592	-	59.979.236.597	**988.285.071.812**
Đầu tư XDCB hoàn thành	260.972.745.353	8.972.981.534	324.239.615.751	953.363.110.301	65.410.458.811	**1.612.958.911.750**
Biến động khác	-	(103.643.820)	449.185.735	-	(5.901.228.600)	**(5.555.686.685)**
Thanh lý	-	(727.878.507)	-	-	(41.898.905.093)	**(42.626.783.600)**
Phân bổ trong kỳ	(71.392.939.590)	(142.482.389.785)	(517.273.699.358)	(15.556.946.493)	(72.128.249.769)	**(818.834.224.995)**
Phân loại lại	(27.028.321.245)	16.997.603.684	(2.121.167.574)	26.927.363.872	(14.775.478.737)	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	**3.070.298.886.108**	**181.450.812.915**	**1.251.217.700.313**	**1.272.584.265.566**	**227.817.318.248**	**6.003.368.983.150**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	-	195.950.665	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành Phố Mới	61.119.413.012	40.067.170.745	61.119.413.012	44.651.126.723
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	11.446.014.674	59.880.000.000	18.962.000.000
Cộng	**121.195.363.677**	**51.513.185.419**	**121.195.363.677**	**63.613.126.723**

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Tại ngày 01/01/2025		Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Thanh lý công ty con	Tại ngày 31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp				Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.429.786.628	30.512.129.784	955.195.419.505	(902.936.014.512)		573.338.927	78.915.087.076
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	-	8.800.471.236.111	(8.765.751.982.179)		478.767.465	34.719.319.590
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	26.597.988	33.499.775.057	239.227.880.607	(263.586.198.122)		22.310.478	9.137.170.032
Thuế xuất nhập khẩu	8.288.807	-	398.224.452.653	(398.817.159.310)		600.995.464	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.402.005.044	1.664.410.805.595	2.574.223.834.884	(1.994.842.667.708)	(90.191.488)	2.290.176.101	2.241.589.952.340
Thuế thu nhập cá nhân	306.041.067	10.166.130.374	208.381.565.022	(210.523.057.752)	(969.075)	93.166.284	7.810.793.786
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.643.290.559	263.780.846.347	(262.455.252.860)		-	2.968.884.046
Thuế tài nguyên	-	1.944.272.434	37.375.266.439	(37.591.060.626)		-	1.728.478.247
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	417.290.259	1.325.567	18.175.568.016	(20.067.952.277)		2.308.348.953	-
Các loại thuế, phí khác	6.255.936	1.233.700.045	97.022.617.722	(97.727.558.377)		4.000.000	526.503.454
Tổng	**10.074.967.536**	**1.743.411.429.415**	**13.592.078.687.306**	**(12.954.298.903.723)**	**(91.160.563)**	**6.371.103.672**	**2.377.396.188.571**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	350.042.075.252	284.756.230.119
Chi phí khuyến mại	311.145.292.606	188.258.389.011
Các khoản khác	278.159.655.522	209.097.453.372
Cộng	**939.347.023.380**	**682.112.072.502**
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN và bán căn hộ	607.363.800.426	1.089.692.237.207
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	42.171.910.946	54.000.000.000
Cộng	**649.535.711.372**	**1.143.692.237.207**

14. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	3.170.368.298	10.649.007.204
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	4.955.989.820	4.582.516.447
Các khoản hỗ trợ khách hàng	19.198.132.039	21.587.116.182
Nhận đặt cọc theo hợp đồng	1.759.016.917.840	-
Các khoản phải trả khác	225.450.944.578	151.258.205.357
Cộng	**2.011.792.352.575**	**188.076.845.190**
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	11.021.005.177	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.011.483.678	12.476.505.170
Cộng	**18.032.488.855**	**12.476.505.170**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	15.437.227.372	13.672.830.889
Cộng	**15.437.227.372**	**13.672.830.889**
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	45.804.147.034	36.675.399.634
Ký quỹ phục hồi môi trường	31.397.893.712	30.820.147.306
Cộng	**77.202.040.746**	**67.495.546.940**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	**58.147.857.000.000**	**3.211.560.416.270**	**818.200.313.964**	**-**	**40.593.031.662.654**	**65.769.846.491**	**102.836.419.239.379**
Góp vốn	-	-	-	-	-	233.136.000.000	**233.136.000.000**
Trả lại vốn góp cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(119.560.000)	**(119.560.000)**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	12.021.443.836.074	(1.420.214.803)	**12.020.023.621.271**
Phát hành thêm cổ phiếu	5.814.645.000.000	(3.211.560.416.270)	-	-	(2.603.084.583.730)	-	-
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.286.212.365)	**(6.286.212.365)**
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(365.084.559.413)	(35.715.587)	**(365.120.275.000)**
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(68.000.000.000)	-	**(68.000.000.000)**
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	(20.800.000.000)	-	20.800.000.000	-	-
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	(2.559.071.836)	-	17.753.618	(53.511.368)	**(2.594.829.586)**
Số dư tại ngày 31/12/2024	**63.962.502.000.000**	**-**	**794.841.242.128**	**-**	**49.599.124.109.203**	**290.990.632.368**	**114.647.457.983.699**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	**63.962.502.000.000**	**794.841.242.128**	**49.599.124.109.203**	**290.990.632.368**	**114.647.457.983.699**
Góp vốn	-	-	-	1.865.202.500.000	**1.865.202.500.000**
Giảm vốn góp của cổ đông thiểu số	-	-	-	(158.330.020.000)	**(158.330.020.000)**
Thanh lý công ty con	-	-	-	(27.000.000)	**(27.000.000)**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.450.084.827.347	64.846.744.259	**15.514.931.571.606**
Phát hành thêm cổ phiếu	12.792.156.550.000	-	(12.792.156.550.000)	-	-
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(36.100.933.719)	**(36.100.933.719)**
Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu nhưng không mất quyền kiểm soát	-	-	(129.108.197.197)	12.045.697.197	**(117.062.500.000)**
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(220.000.000.000)	-	**(220.000.000.000)**
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(276.049.985.348)	(10.739.652)	**(276.060.725.000)**
Biến động quỹ đầu tư phát triển	-	593.596.558.701	(593.596.558.701)	-	-
Biến động khác	-	-	(3.485.074.837)	3.485.074.826	(11)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**76.754.658.550.000**	**1.388.437.800.829**	**51.034.812.570.467**	**2.042.101.955.279**	**131.220.010.876.575**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	63.962.502.000.000	58.147.857.000.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	12.792.156.550.000	5.814.645.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Vốn góp cuối kỳ	76.754.658.550.000	63.962.502.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**7.675.465.855**	**6.396.250.200**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	7.675.465.855	6.396.250.200
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.675.465.855	6.396.250.200
Cổ phiếu phổ thông	7.675.465.855	6.396.250.200
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	10.000	10.000

17. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.388.437.800.829	794.841.242.128
Quỹ khen thưởng phúc lợi	975.878.976.922	1.027.310.381.825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Bán hàng	46.178.467.933.217	34.495.343.656.218
Cung cấp dịch vụ	296.149.085.590	296.024.534.676
Bán và cho thuê bất động sản	827.006.117.533	440.829.411.620
Cộng	**47.283.387.619.526**	**35.232.197.602.514**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	1.094.337.168.838	731.286.275.778
Giảm giá hàng bán	1.746.017.191	576.553.824
Hàng bán bị trả lại	29.055.400.540	9.352.346.223
Cộng	**1.125.138.586.569**	**741.215.175.825**
Doanh thu thuần	**46.176.484.549.771**	**34.490.982.426.689**

Doanh thu thuần theo khu vực địa lý:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Nước ngoài	6.523.342.779.534	7.149.628.116.144
Trong nước	39.653.141.770.237	27.341.354.310.545
Cộng	**46.176.484.549.771**	**34.490.982.426.689**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	39.168.385.518.310	29.763.761.298.262
Dịch vụ đã cung ứng	121.377.054.154	132.675.100.783
Giá vốn bất động sản bán và cho thuê	490.071.480.132	229.637.074.443
Cộng	**39.779.834.052.596**	**30.126.073.473.488**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	274.450.334.166	292.587.368.678
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	27.950.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	153.794.541.654	379.024.875.351
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.104.589.736	303.913.057
Doanh thu hoạt động tài chính khác	986.566.863	691.307.984
Cộng	**437.336.032.419**	**700.557.465.070**

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	1.236.524.775.157	562.492.663.846
Lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	3.222.633.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	261.840.303.596	317.284.101.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.281.305.534	128.077.728.046
Chi phí tài chính khác	77.377.779.427	4.062.683.141
Cộng	**1.584.024.163.714**	**1.015.139.809.937**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Chi phí quảng cáo	44.340.915.027	39.399.402.521
Chi phí nhân viên	109.452.859.771	57.734.842.470
Chi phí khấu hao	37.186.668.377	16.969.303.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	80.496.654.979	116.108.510.085
Cộng	**271.477.098.154**	**230.212.058.532**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	125.617.826.838	124.263.951.185
Chi phí khấu hao	19.818.380.310	21.481.116.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	265.608.172.311	371.573.015.888
Cộng	**411.044.379.459**	**442.419.983.197**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý IV năm 2025					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	43.441.103.533.544	1.856.617.414.020	878.763.602.207	-	**46.176.484.549.771**
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	6.556.707.645.183	253.421.818	9.127.928.582	(6.566.088.995.583)	-
Tổng doanh thu thuần	**49.997.811.178.727**	**1.856.870.835.838**	**887.891.530.789**	**(6.566.088.995.583)**	**46.176.484.549.771**
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**9.586.828.236.084**	337.552.651.699	**569.407.639.973**	**(5.926.347.639.489)**	**4.567.440.888.267**
Thu nhập khác	106.957.611.007	3.417.145.420	4.766.794.450	(105.712.400)	**115.035.838.477**
Chi phí khác	77.033.653.848	1.194.411.861	4.118.698.272	-	**82.346.763.981**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	**9.616.752.193.243**	**339.775.385.258**	**570.055.736.151**	**(5.926.453.351.889)**	**4.600.129.962.763**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	596.234.658.484	31.102.368.887	117.412.686.867	-	**744.749.714.238**
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(7.490.079.634)	5.670.201.535	13.408.356.267	(44.557.962.910)	**(32.969.484.742)**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	**9.028.007.614.393**	**303.002.814.836**	**439.234.693.017**	**(5.881.895.388.979)**	**3.888.349.733.267**
Tại ngày 31/12/2025					
Tài sản bộ phận	344.570.956.041.530	4.700.316.112.784	16.216.337.131.927	(107.566.027.873.091)	257.921.581.413.150
Tổng tài sản	**344.570.956.041.530**	**4.700.316.112.784**	**16.216.337.131.927**	**(107.566.027.873.091)**	**257.921.581.413.150**
Công nợ bộ phận	131.254.511.053.066	1.520.244.500.381	3.522.716.854.090	(9.595.901.870.962)	126.701.570.536.575
Tổng nợ phải trả	**131.254.511.053.066**	**1.520.244.500.381**	**3.522.716.854.090**	**(9.595.901.870.962)**	**126.701.570.536.575**
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	177.525.252.888.784	4.510.485.791.499	410.734.697.109	(137.818.084.429)	**182.308.655.292.963**
Tài sản cố định vô hình	372.962.468.041	19.468.648.539	1.406.645.460	917.815.367	**394.755.577.407**
Khấu hao	-				-
Tài sản cố định hữu hình	(45.304.574.188.405)	(3.328.574.417.318)	(319.331.170.835)	64.671.179.678	**(48.887.808.596.880)**
Tài sản cố định vô hình	(199.808.522.103)	(5.630.152.176)	(1.187.923.867)	(917.815.367)	**(207.544.413.513)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý IV năm 2024					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	31.995.313.346.938	2.014.458.454.318	481.210.625.433	-	**34.490.982.426.689**
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	3.789.830.173.406	1.165.467.827	7.527.155.038	(3.798.522.796.271)	-
Tổng doanh thu thuần	**35.785.143.520.344**	**2.015.623.922.145**	**488.737.780.471**	**(3.798.522.796.271)**	**34.490.982.426.689**
Kết quả	-				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**4.969.260.425.283**	**392.326.074.773**	**267.853.062.129**	**(2.326.643.096.061)**	**3.302.796.466.124**
Thu nhập khác	219.745.524.045	1.541.270.079	3.690.854.660	323.034.534	**225.300.683.318**
Chi phí khác	228.374.065.327	8.444.345.912	3.990.604.514	614.669.979	**241.423.685.732**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	**4.960.631.884.001**	**385.422.998.940**	**267.553.312.275**	**(2.326.934.731.506)**	**3.286.673.463.710**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	391.766.295.296	51.983.236.816	59.468.209.450	-	**503.217.741.562**
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	7.468.574.752	(8.184.731.672)	(3.741.436.841)	(21.678.362.456)	**(26.135.956.217)**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	**4.561.397.013.953**	**341.624.493.796**	**211.826.539.666**	**(2.305.256.369.050)**	**2.809.591.678.365**
Tại ngày 30/09/2024					
Tài sản bộ phận	293.449.667.792.864	4.676.230.709.727	10.277.748.824.581	(83.913.942.410.163)	224.489.704.917.009
Tổng tài sản	**293.449.667.792.864**	**4.676.230.709.727**	**10.277.748.824.581**	**(83.913.942.410.163)**	**224.489.704.917.009**
Công nợ bộ phận	108.382.514.439.391	1.436.230.385.044	2.582.836.295.588	(2.559.331.549.730)	109.842.249.570.293
Tổng nợ phải trả	**108.382.514.439.391**	**1.436.230.385.044**	**2.582.836.295.588**	**(2.559.331.549.730)**	**109.842.249.570.293**
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	103.418.111.594.827	4.445.080.960.748	396.315.143.171	(112.506.694.904)	**108.147.001.003.842**
Tài sản cố định vô hình	344.285.585.341	20.365.058.539	1.489.145.460	917.815.367	**367.057.604.707**
Khấu hao	-				-
Tài sản cố định hữu hình	(37.697.373.892.698)	(2.956.990.078.138)	(296.573.170.187)	48.087.112.229	**(40.902.850.028.794)**
Tài sản cố định vô hình	(175.002.104.437)	(5.767.119.488)	(1.154.586.949)	(917.815.367)	**(182.841.626.241)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý IV năm 2025 là 3.888 tỷ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ năm 2024 tương ứng 1.079 tỷ đồng (Quý IV năm 2024 là 2.810 tỷ đồng) do sản lượng thép thô tiêu thụ tăng mạnh, giá vốn tốt, giá bán tốt.

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Mai	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng